

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 26/NQ-CP

Hà Nội, ngày 17 tháng 02 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XIII) về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ

ĐẾN Giờ: 8
Ngày: 13/2/23

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XIII) về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XIII) về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Điều 2. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này

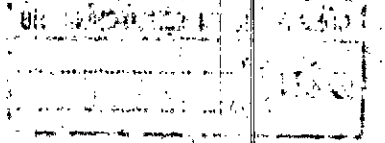
Nơi nhận:

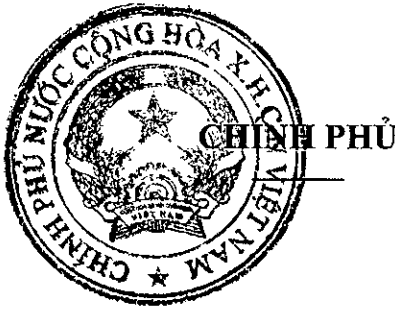
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý, Thư ký TTg, PTTg, TGD Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NN (2b).

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG



Trần Lưu Quang





CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG

Thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16 tháng 6 năm 2022
của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XIII) về nông nghiệp,
nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045
(Kèm theo Nghị quyết số 16/NQ-CP
ngày 17 tháng 02 năm 2023 của Chính phủ)

Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XIII) đã ban hành Nghị quyết số 19-NQ/TW về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (Nghị quyết số 19-NQ/TW). Để thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW, Chính phủ ban hành Chương trình hành động với các nội dung chủ yếu sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Khẳng định, nhấn mạnh và bổ sung nhiệm vụ của Chính phủ, các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương để tổ chức thực hiện thắng lợi các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp tại Nghị quyết số 19-NQ/TW. Điều phối, theo dõi, giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW giữa Chính phủ, các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Cụ thể hóa và triển khai thực hiện quan điểm, chủ trương và giải pháp tại Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng về phát triển “Nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh”.

- Xây dựng nền nông nghiệp phát triển nhanh, bền vững, hiệu quả, năng suất cao, bảo đảm vững chắc an ninh lương thực quốc gia trong mọi tình huống, đồng thời chủ động tham gia đóng góp vào các nỗ lực đảm bảo an ninh lương thực toàn cầu, phù hợp với khả năng và điều kiện của Việt Nam. Phát triển quy mô sản xuất hàng hoá nông sản ngày càng lớn, bảo đảm môi trường sinh thái, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, gắn kết chặt chẽ với thị trường trong và ngoài nước.

- Nâng cao đời sống vật chất, tinh thần, trình độ và năng lực làm chủ của người dân, để nông dân và người dân nông thôn thực sự là trung tâm, chủ thể, động lực, mục tiêu của quá trình phát triển nông nghiệp, nông thôn. Không ngừng nâng cao vị thế làm chủ của người dân nông thôn trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển của đất nước.

- Phát triển nông thôn toàn diện với kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại, môi trường sống an toàn, lành mạnh, giàu bản sắc văn hoá dân tộc; bảo đảm mọi người dân được hưởng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe cơ bản và có chất lượng; an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội được giữ vững; tổ chức đảng và hệ thống chính trị ở cơ sở trong sạch, vững mạnh.

- Thu hút nguồn lực xã hội đầu tư vào khu vực nông nghiệp nông thôn; xây dựng cơ cấu kinh tế và hình thức tổ chức sản xuất hiệu quả, hợp lý.

2. Yêu cầu

Quán triệt sâu sắc quan điểm, mục tiêu và nội dung của Nghị quyết số 19-NQ/TW để thể chế hóa, cụ thể hóa thành các văn bản quy phạm pháp luật, xây dựng các chương trình kinh tế - xã hội, các đề án chuyên ngành, lĩnh vực. Trên cơ sở Nghị quyết số 19-NQ/TW và Chương trình hành động của Chính phủ, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xây dựng kế hoạch cụ thể để chỉ đạo triển khai thực hiện.

II. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước được giao, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương bám sát định hướng, nhiệm vụ, giải pháp của Nghị quyết số 19-NQ/TW và Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định số 150/QĐ-TTg ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ (Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn) đã đề ra và tập trung chỉ đạo, tổ chức triển khai đầy đủ, toàn diện, hiệu quả những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu sau:

1. Đổi mới công tác truyền thông, thống nhất nhận thức, hành động về nông nghiệp, nông dân, nông thôn

a) Phân công trách nhiệm các cơ quan chức năng ở các cấp tổ chức quán triệt và thực hiện tuyên truyền, giáo dục, vận động sâu rộng toàn xã hội về vị trí, vai trò và tầm quan trọng của nông nghiệp, nông dân, nông thôn trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước; cụ thể hoá những chủ trương và giải pháp lớn, huy động sức mạnh của cả hệ thống chính trị triển khai các nội dung của Nghị quyết số 19-NQ/TW và Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn, cũng như các Nghị quyết khác của Đảng, Quốc hội, Chính phủ về nông nghiệp, nông dân, nông thôn. Thay đổi tư duy của cả hệ thống chính trị về chuyển đổi từ sản xuất nông nghiệp sang kinh tế nông nghiệp.

b) Xây dựng, tổ chức các chương trình tuyên truyền, học tập, quán triệt thông qua các phương tiện truyền thông, các hội nghị, hội thảo và các hình thức khác để phổ biến, nâng cao nhận thức về các mục tiêu, định hướng và giải pháp

đã đề ra tại Nghị quyết số 19-NQ/TW và Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn và các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước về nông nghiệp, nông dân, nông thôn cho các cơ quan nhà nước, các đơn vị sự nghiệp, các địa phương, các doanh nghiệp, hợp tác xã và người dân.

c) Thực hiện các Chương trình tuyên truyền thông qua các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội và các hình thức khác để phổ biến thông tin phù hợp với từng nhóm đối tượng, hướng tới nhận thức, hành động đúng, đầy đủ, toàn diện và có kết quả, hiệu quả thực chất nhằm tạo đồng thuận xã hội và vào cuộc của cả hệ thống chính trị triển khai thực hiện các nội dung của Nghị quyết số 19-NQ/TW, Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn và các cơ chế, chính sách có liên quan.

2. Đào tạo, phát triển nguồn nhân lực; tạo việc làm tại chỗ cho lao động nông thôn; nâng cao vai trò, vị thế, năng lực làm chủ, cải thiện toàn diện đời sống của nông dân và cư dân nông thôn

a) Đổi mới, nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo nghề cho lao động nông thôn, góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động, cơ cấu kinh tế, giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, rút ngắn khoảng cách tỷ lệ lao động qua đào tạo giữa khu vực nông thôn và thành thị. Tập trung đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng phục vụ sản xuất nông nghiệp hàng hóa theo hướng hiện đại, tập trung, quy mô lớn; đào tạo, đào tạo lại, đào tạo bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để chuyển đổi một bộ phận lao động nông thôn sang làm công nghiệp, dịch vụ, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn và hội nhập quốc tế. Đào tạo nguồn nhân lực nông thôn gắn với quá trình đô thị hóa thực chất, hiệu quả, bền vững, đi vào chiều sâu, lấy cư dân nông thôn làm chủ thể, đem lại chuyển biến tích cực, rõ nét hơn về chuyển đổi nghề nghiệp, tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân.

b) Xây dựng, phê duyệt và triển khai hiệu quả quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Tập trung triển khai Chiến lược phát triển giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045, trong đó triển khai phát triển nhanh giáo dục nghề nghiệp khu vực nông thôn nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng của thị trường lao động, của người dân và yêu cầu ngày càng cao về số lượng, cơ cấu, chất lượng nhân lực có kỹ năng nghề cho phát triển của đất nước trong từng giai đoạn.

c) Xây dựng và tổ chức triển khai có hiệu quả Chương trình “Đổi mới, nâng cao chất lượng đào tạo nghề nông thôn đến năm 2030”; xây dựng kế hoạch nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, thu hút nguồn lực cho ngành nông nghiệp, nông thôn tập trung vào những nhiệm vụ trọng yếu trong quản lý, kiến tạo giá trị mới và theo hướng tăng cường phân cấp cho địa phương. Đổi mới tuyển dụng, đào tạo, sử dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức bảo đảm chất lượng

năng lực chuyên môn và đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm công vụ. Sắp xếp, đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý các đơn vị sự nghiệp công lập theo hướng trao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm, nâng cao hiệu quả hoạt động.

d) Phân cấp mạnh mẽ hoạt động khuyến nông cho các tổ chức của nông dân và doanh nghiệp; phát triển mạnh mẽ hệ thống khuyến nông cộng đồng. Khuyến khích doanh nghiệp, hiệp hội doanh nghiệp, hiệp hội nghề nghiệp, ngành hàng tham gia vào quá trình đổi mới, nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp đáp ứng nhu cầu thị trường lao động. Thúc đẩy ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong đào tạo nghề và khuyến nông.

đ) Xây dựng cơ chế, chính sách thí điểm thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao về làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp, khu vực nông thôn.

3. Thực hiện đột phá chiến lược trong phát triển cơ sở hạ tầng nông nghiệp, nông thôn; xây dựng nông thôn theo hướng hiện đại gắn với đô thị hoá; xây dựng đời sống văn hóa, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa khu vực nông thôn; phát triển công nghiệp, dịch vụ, du lịch, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn

a) Tăng đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước, huy động mọi nguồn lực xã hội cùng tham gia đầu tư, hỗ trợ xây dựng nông thôn mới phù hợp với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, quá trình đô thị hóa, nhất là ở các vùng có nhiều khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, miền núi, khu vực biên giới, hải đảo không để quá chênh lệch so với vùng nông thôn, ven đô thị; bảo đảm an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Sử dụng hiệu quả các nguồn lực đầu tư, tăng cường giám sát các chương trình đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn.

Ưu tiên dành nguồn lực đầu tư phát triển, hiện đại hóa kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn, nhất là hạ tầng tạo động lực tăng trưởng, hạ tầng thúc đẩy liên kết vùng, liên kết ngành, liên vùng (thương mại, logistic...), hạ tầng kinh tế số; hạ tầng thuộc các vùng khó khăn, khu vực chịu ảnh hưởng lớn bởi dịch bệnh, thiên tai, biến đổi khí hậu; bảo đảm cân đối hơn giữa các phương thức trong phát triển hạ tầng giao thông.

b) Xây dựng các biện pháp nhằm nâng cao chất lượng thể chế quản lý và phân bổ vốn đầu tư công, trong đó ưu tiên lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn. Hoàn thiện hệ thống pháp luật quản lý đầu tư công phù hợp thông lệ quốc tế, bảo đảm đạt chất lượng tương đương trung bình các nước ASEAN-4, trong đó ưu tiên đổi mới cách thức lập, thẩm định, đánh giá và lựa chọn dự án đầu tư công.

c) Thu hút đầu tư từ các thành phần kinh tế vào nông nghiệp, nông thôn, bao gồm cả đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP) nhằm huy động mọi nguồn lực xã hội phát triển kết cấu hạ tầng và cung ứng dịch vụ công; đồng thời với nâng cao hiệu quả đầu tư từ ngân sách nhà nước.

d) Xây dựng các phương án hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, hoàn thiện quy hoạch đất đai và cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông thôn, ưu tiên tạo việc làm cho lao động nông thôn. Tạo điều kiện thuận lợi cho khởi nghiệp sáng tạo trong lĩnh vực nông nghiệp và khu vực nông thôn.

đ) Rà soát, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp, bảo đảm phát huy lợi thế của từng vùng, địa phương và tạo vùng nguyên liệu tập trung, bền vững cho phát triển công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với củng cố, tăng cường quốc phòng, an ninh, phát triển bền vững kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số, miền núi, vùng khó khăn, khu vực biên giới, biển, đảo.

e) Triển khai hiệu quả Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới; trong đó tập trung nghiên cứu, đề xuất cơ chế chính sách, triển khai các giải pháp thu hút đầu tư, hoàn thiện cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch, đa dạng hóa và nâng cao chất lượng sản phẩm du lịch gắn với tích hợp đa giá trị trong sản phẩm nông nghiệp; tăng cường xúc tiến quảng bá, thu hút khách du lịch về khu vực nông thôn. Xây dựng thí điểm và phát triển mô hình “Nông thôn năng động - Cộng đồng sáng tạo - Di sản gắn kết”.

4. Nâng cao trình độ khoa học - công nghệ, đẩy mạnh chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo để phát triển nền nông nghiệp hiệu quả, bền vững theo hướng sinh thái, nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng

a) Nghiên cứu hoàn thiện chính sách hỗ trợ, khuyến khích tổ chức, cá nhân, nhất là doanh nghiệp đầu tư nghiên cứu, phát triển, chuyển giao công nghệ, ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo. Thúc đẩy liên kết và chuyển giao công nghệ giữa các viện nghiên cứu, trường đại học, cao đẳng và doanh nghiệp; nâng cao năng lực tiếp thu, hấp thụ và làm chủ công nghệ của doanh nghiệp, hợp tác xã nông nghiệp và người dân.

b) Xây dựng các chương trình, đề án mang tính đột phá về khoa học công nghệ, đặc biệt trong ứng dụng, chuyển giao công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, công nghệ sinh học, công nghệ chế biến phục vụ cơ cấu lại ngành nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới trong bối cảnh hội nhập quốc tế và chủ động thích ứng biến đổi khí hậu.

c) Nghiên cứu xây dựng các chính sách đẩy mạnh hoạt động của các tổ chức trung gian, đánh giá chuyển giao công nghệ, sản giao dịch công nghệ; nhập khẩu, chuyển giao công nghệ tiên tiến; khuyến khích các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài có cam kết chuyển giao công nghệ hoặc thành lập các cơ sở nghiên cứu và phát triển ở Việt Nam. Xây dựng các chính sách tăng cường hợp tác nghiên cứu chung với các đối tác sở hữu công nghệ nguồn, mở rộng hợp tác khoa học công nghệ tầm quốc gia với các nước tiên tiến.

d) Hoàn thiện khung pháp luật về khởi nghiệp sáng tạo, hệ thống bảo hộ, thực thi quyền sở hữu trí tuệ, tiêu chuẩn đo lường chất lượng, đánh giá sự phù hợp mã số vạch và truy xuất nguồn gốc, hệ thống xác thực và định danh điện tử. Thúc đẩy nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và bảo vệ kết quả hoạt động sáng tạo trong nước và phù hợp với cam kết quốc tế. Mở rộng và nâng cao hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn phù hợp với thông lệ quốc tế.

đ) Đổi mới cơ chế, chính sách tài chính gắn với kết quả, chất lượng nghiên cứu khoa học, thực hiện các chương trình, nhiệm vụ, quỹ khoa học công nghệ gắn với nhu cầu xã hội, chuỗi giá trị của sản phẩm và kết quả đầu ra cuối cùng, khuyến khích thương mại hóa các kết quả nghiên cứu.

e) Xây dựng và kết nối các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu ngành, lĩnh vực phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của các cơ quan quản lý nhà nước và hỗ trợ hoạt động sản xuất, kinh doanh của người dân, doanh nghiệp.

g) Xây dựng các đề án, kế hoạch chuyển đổi số ngành nông nghiệp, phát triển các mô hình nông nghiệp thông minh ứng dụng công nghệ số. Xây dựng các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã nông nghiệp, thanh niên chuyển đổi số. Tăng đầu tư, ứng dụng công nghệ thông tin để xây dựng chính phủ điện tử. Phát triển khuyến nông điện tử, thương mại nông sản điện tử.

h) Xây dựng hệ thống số hóa cơ sở dữ liệu quốc gia về nông nghiệp và liên thông với hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về dân sinh, kinh tế, hạ tầng sản xuất, công nghệ, môi trường, khí tượng thủy văn... làm cơ sở cho phân tích, xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch đầu tư cho chuyển đổi nông nghiệp thông minh, nông nghiệp chính xác.

i) Đẩy mạnh nghiên cứu, làm chủ công nghệ sản xuất vắc xin, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật để giảm phụ thuộc vật tư đầu vào cho sản xuất nông nghiệp từ nguồn nhập khẩu; phát triển đồng bộ, hiệu quả hệ thống kỹ thuật chuyên ngành thú y, kiểm dịch động, thực vật.

k) Xây dựng, hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia, tiến tới hài hòa với các quy định của các thị trường nhập khẩu khu vực và thế giới.

5. Hoàn thiện thể chế, chính sách về nông nghiệp, nông dân, nông thôn

a) rà soát các cơ chế, chính sách hiện hành bảo đảm phù hợp với các chủ trương, định hướng, nhiệm vụ tại Nghị quyết số 19-NQ/TW và Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn để đề xuất điều chỉnh và tổ chức triển khai toàn diện, có hiệu quả. Hoàn thiện đồng bộ, toàn diện thể chế kinh tế thị trường về huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả các nguồn lực, thu hút, thúc đẩy đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

b) Nghiên cứu những cơ chế, chính sách mới hoặc sửa đổi, bổ sung những chính sách hiện có để tạo động lực cho phát triển nông nghiệp, nông thôn, đặc biệt là các chính sách về đất đai, đầu tư, bảo hiểm, tín dụng, tổ chức sản xuất, mở rộng thương mại nông lâm thủy sản.

c) Nghiên cứu xây dựng các chính sách, giải pháp nhằm đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, bảo đảm quản lý thống nhất, hiệu lực, hiệu quả; phát huy tính chủ động, sáng tạo, trách nhiệm của từng cấp, từng ngành, nâng cao trách nhiệm người đứng đầu gắn với cơ chế kiểm tra, giám sát hiệu quả; giải quyết những vướng mắc trong quy trình quản lý đầu tư, phát huy vai trò của đầu tư công dẫn dắt đầu tư tư nhân để tạo đột phá thu hút nguồn vốn khu vực tư nhân trong và ngoài nước; tập trung vốn vào các lĩnh vực then chốt, các công trình, dự án trọng điểm, có sức lan tỏa. Tăng cường phân cấp đi đôi với giám sát, kiểm tra và đổi mới toàn diện thể chế quản lý đầu tư công, thẩm định, đánh giá và lựa chọn dự án đầu tư công.

d) Nghiên cứu điều chỉnh cơ chế, chính sách khuyến khích, hỗ trợ các thành phần kinh tế đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn thực chất, hiệu quả; đặc biệt là phát triển nông nghiệp sạch, xanh, tuần hoàn, bền vững, nông nghiệp thông minh, góp phần đa dạng hóa sản phẩm và đưa nhanh sản phẩm và doanh nghiệp Việt Nam tham gia sâu hơn vào chuỗi cung ứng, chuỗi sản xuất kinh doanh nông sản khu vực và thế giới. Có chính sách ưu tiên thu hút đầu tư phát triển dịch vụ, công nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp và khu vực nông thôn.

đ) Xây dựng các chính sách phúc lợi xã hội công bằng cho người dân nông thôn, bảo đảm nông dân và cư dân nông thôn được tiếp cận dịch vụ xã hội tương đương với người dân thành thị. Nghiên cứu hoàn thiện khung pháp luật về an sinh xã hội, từng bước mở rộng vững chắc diện bao phủ bảo hiểm xã hội, hướng tới mục tiêu bảo hiểm xã hội toàn dân.

e) Định kỳ tổng kết, đánh giá tình hình triển khai thực hiện các cơ chế, chính sách về nông nghiệp, nông dân, nông thôn để nghiên cứu điều chỉnh phù hợp với yêu cầu, thực tiễn.

6. Đổi mới tổ chức, hợp tác, liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị; phát triển thị trường trong nước và nâng cao hiệu quả xuất khẩu, mở rộng thị trường tiêu thụ

a) Đẩy mạnh đổi mới và tổ chức lại sản xuất ngành nông nghiệp theo mô hình hợp tác xã hợp tác, liên kết với doanh nghiệp theo chuỗi giá trị, tích hợp đa giá trị, liên ngành, liên vùng. Thí điểm, nhân rộng các mô hình đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất tiên tiến phù hợp, hiệu quả; mở rộng sản xuất nông sản hàng hóa gắn với xây dựng, phát triển các vùng nguyên liệu tập trung. Phát triển, nhân rộng các loại hình kinh tế chia sẻ trong lĩnh vực nông nghiệp; đẩy mạnh hợp tác, liên kết sản xuất gắn với chế biến, phân phối, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

b) Xây dựng, thực hiện các chương trình, đề án tiếp tục đẩy mạnh cơ cấu lại ngành nông nghiệp, gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng và xây dựng nông thôn mới có hiệu quả; chuyển mạnh từ sản xuất lấy số lượng làm mục tiêu sang nâng cao chất lượng, hiệu quả, đáp ứng được các tiêu chuẩn cao của khu vực và thế giới. Nhân rộng, phát triển các mô hình sản xuất kinh doanh nông lâm thủy sản có giá trị gia tăng cao, thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng, tối ưu hóa lợi thế so sánh của từng địa phương, vùng, miền.

c) Đổi mới, ban hành và thực hiện các cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển công nghiệp chế biến, công nghệ bảo quản, đóng gói, bao bì, nhãn mác để nâng cao giá trị sản phẩm nông nghiệp. Phát triển công nghiệp hỗ trợ và dịch vụ logistics phục vụ sản xuất kinh doanh nông nghiệp hàng hóa.

d) Xây dựng, phát triển một số thương hiệu mạnh về hàng nông lâm thủy sản Việt Nam trên thị trường quốc tế; phát triển mạnh mẽ thương mại điện tử hàng nông sản. Thúc đẩy nghiên cứu, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ ra nước ngoài cho các sản phẩm quốc gia, sản phẩm chủ lực địa phương về nông nghiệp.

đ) Xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu quốc gia, gắn với phát triển, nhân rộng thực hiện cấp mã số vùng sản xuất, truy xuất nguồn gốc nông sản, nhất là đối với các nhóm nông lâm thủy sản xuất khẩu. Xử lý nghiêm các hành vi vi phạm về chất lượng an toàn thực phẩm, gian lận xuất xứ, gian lận thương mại để giữ uy tín cho nông sản Việt Nam tại thị trường trong nước và quốc tế. Mở rộng thị trường tiêu thụ, cùng với nâng cao giá trị xuất khẩu nông lâm thủy sản, tập trung đẩy mạnh tiêu thụ trong nước; chuyển mạnh sang xuất khẩu chính ngạch, tránh phụ thuộc vào một số thị trường xuất khẩu.

7. Nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường nông thôn, nâng cao khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu

a) Xây dựng cơ sở dữ liệu số hóa về tài nguyên lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, có cơ chế và chế tài cho việc cập nhật thường xuyên và phân quyền truy cập phù hợp.

b) Triển khai thực hiện các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án phát triển nông nghiệp, nông thôn theo hướng gắn với các mục tiêu tăng trưởng xanh, phát triển bền vững; phát triển nông nghiệp sinh thái, tuần hoàn, bảo vệ môi trường và chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu.

c) Ban hành các văn bản pháp lý hướng dẫn thực hiện có hiệu quả các luật, chiến lược, chương trình tổng thể, kế hoạch của quốc gia về phòng, chống thiên tai, chủ động thích ứng biến đổi khí hậu. Tập trung nâng cấp cơ sở hạ tầng, nâng cao năng lực phòng, chống thiên tai. Tăng cường hợp tác quốc tế nâng cao năng lực dự báo và công tác phòng chống, ứng phó kịp thời với dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi và trên người, nhất là dịch bệnh xuyên biên giới.

d) Nghiên cứu, đánh giá mức độ gây ô nhiễm môi trường, mức phát thải khí nhà kính trong sản xuất, kinh doanh, hoàn thiện chính sách thuế, phí bảo vệ môi trường nông nghiệp, nông thôn. Xây dựng kế hoạch hành động giảm phát thải khí mê tan đến năm 2030 trong lĩnh vực cụ thể, thúc đẩy phát triển thị trường các-bon tại Việt Nam, xây dựng cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon.

đ) Quan tâm phát triển các mô hình sử dụng phụ phẩm nông nghiệp như một nguồn tài nguyên tái tạo, bền vững. rà soát, sửa đổi và hoàn thiện các cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ cho các hoạt động sản xuất kinh doanh sản phẩm, dịch vụ thân thiện với môi trường, các sản phẩm nông nghiệp sinh thái; hỗ trợ các hoạt động xử lý, cải tạo ô nhiễm môi trường. Quyết liệt xử lý, khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường; có giải pháp thu hút mạnh mẽ đầu tư xử lý nước thải, chất thải rắn, trước hết ở các làng nghề, cụm công nghiệp, dịch vụ, khu xử lý rác tập trung. Xây dựng và thực hiện các quy định về mua sắm xanh. Triển khai mạnh mẽ các mô hình kinh tế tuần hoàn, kinh tế chia sẻ, kinh tế xanh.

e) Quan tâm cải thiện, nâng cao chất lượng môi trường sống, cung cấp nước sạch và dịch vụ vệ sinh môi trường cho người dân khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa, hải đảo, vùng đặc biệt khó khăn.

8. Tăng cường hội nhập và hợp tác quốc tế

a) Xây dựng, thực hiện các chương trình, đề án nhằm nâng cao năng lực, hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế về nông nghiệp, nông thôn cho các cơ quan, đơn vị, tổ chức liên quan.

b) Xây dựng cơ chế quản lý, hướng dẫn và giám sát thực hiện nhằm đổi mới và nâng cao hiệu quả huy động, sử dụng nguồn vốn phát triển chính thức (ODA), tài trợ của các tổ chức, cá nhân ngoài nước; thu hút có lựa chọn đầu tư trực tiếp của nước ngoài.

c) Tổ chức phổ biến, hỗ trợ thực hiện và giám sát triển khai hiệu quả các điều ước và thỏa thuận quốc tế song phương, đa phương (trong đó có các FTAs) liên quan đến nông nghiệp, nông thôn, nhất là trong khuôn khổ ASEAN.

d) Chủ động, tích cực tham gia các diễn đàn đa phương khu vực và quốc tế có liên quan, thúc đẩy các sáng kiến do Việt Nam đóng vai trò nòng cốt, dẫn dắt, góp phần nâng cao vị thế, tạo điều kiện để lồng ghép các ưu tiên, thúc đẩy lợi ích của đất nước. Xây dựng lộ trình phù hợp để đưa cán bộ ngành nông nghiệp, nông thôn vào làm việc tại các tổ chức khu vực và quốc tế có liên quan.

đ) Triển khai thực hiện có hiệu quả các chương trình, đề án, kế hoạch phát triển thị trường xuất khẩu, chủ động tham gia chuỗi cung ứng nông sản toàn cầu và đóng góp trong khả năng cho phép cho các nỗ lực bảo đảm an ninh lương thực thế giới, hài hòa hóa quy định, quy chuẩn trong nước với quốc tế.

e) Xây dựng kế hoạch mở rộng hợp tác quốc tế, chuyển giao công nghệ mới, tiên tiến, nhất là công nghệ về chế biến, bảo quản, công nghệ giống, công nghệ môi trường, tái sử dụng phụ phẩm nông nghiệp.

9. Giám sát đánh giá

a) Giám sát các mục tiêu của Nghị quyết số 19-NQ/TW và Chương trình hành động của Chính phủ, làm cơ sở giám sát thường xuyên và đánh giá định kỳ việc thực hiện Nghị quyết, thống nhất mục tiêu và hành động của cơ quan chức năng ở các cấp (Phụ lục I kèm theo). Giám sát, đánh giá các chương trình, đề án, dự án tiến hành định kỳ 5 năm, hàng năm hoặc đột xuất.

b) Xây dựng các chương trình, kế hoạch, đề án đào tạo nâng cao năng lực công tác thống kê, dự báo đáp ứng yêu cầu quản lý, điều hành và phục vụ sản xuất, kinh doanh ngành nông nghiệp, nông thôn. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số phục vụ quản lý của các bộ, ngành trung ương và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

c) Tăng cường áp dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong cung cấp dịch vụ công trực tuyến để cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, tạo thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp. Đẩy mạnh công khai, minh bạch và cung cấp thông tin nông nghiệp, nông dân, nông thôn được xã hội quan tâm để tạo sự đồng thuận và quyết tâm cao trong triển khai thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 19-NQ/TW và Chương trình hành động của Chính phủ.

d) Xây dựng, triển khai hệ thống lập kế hoạch và giám sát ngành nông nghiệp, nông thôn trên cơ sở ứng dụng khoa học công nghệ, đáp ứng yêu cầu kịp thời, chính xác, đồng bộ phục vụ công tác quản lý, quy hoạch và phát triển sản xuất, kinh doanh lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.

Nhiệm vụ cụ thể của các bộ, ngành tại Phụ lục II kèm theo.

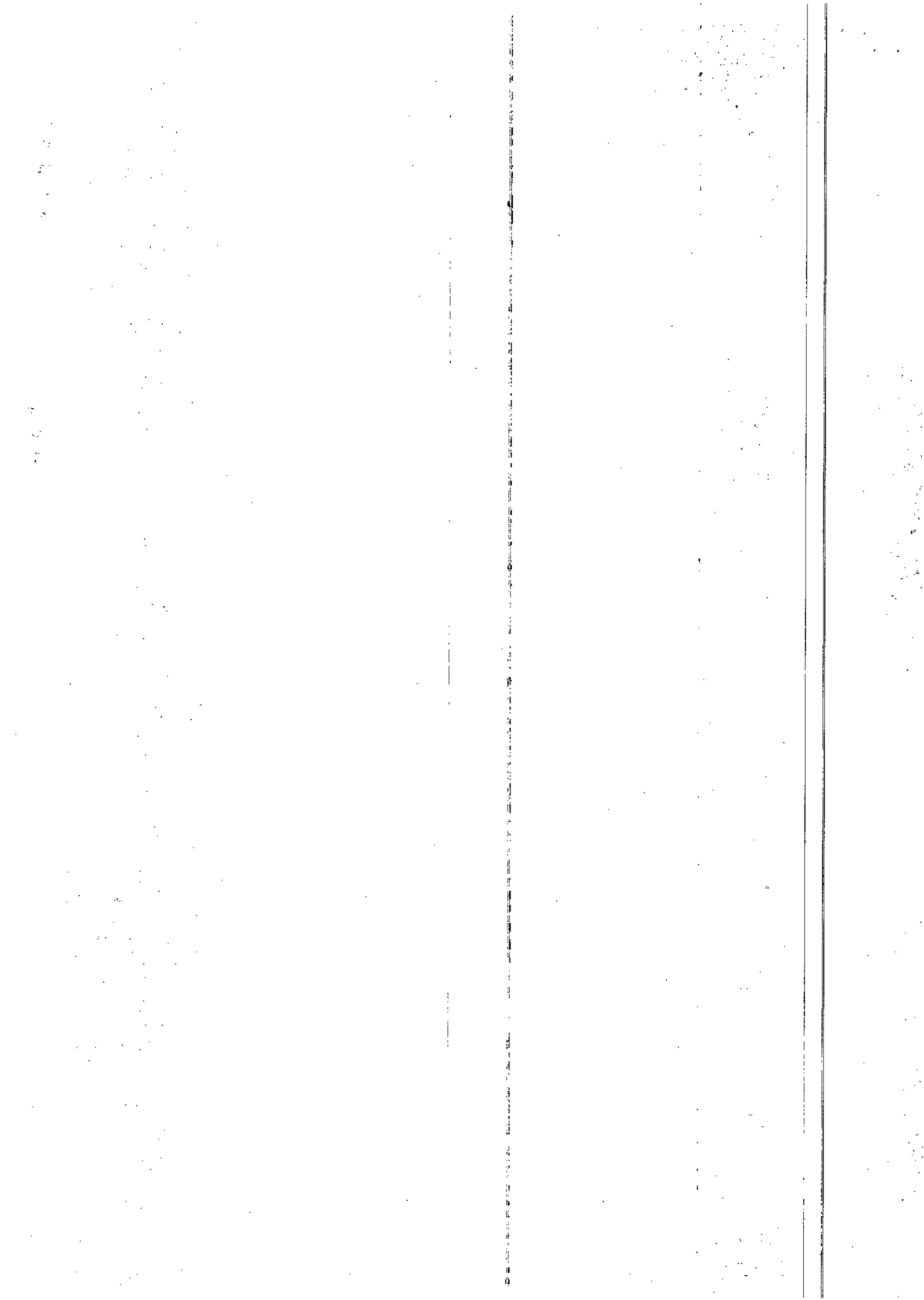
III. TỔ CHỨC CHỈ ĐẠO THỰC HIỆN

1. Chính phủ

Chính phủ chỉ đạo thường xuyên công tác quy hoạch tổng thể, quy hoạch ngành cấp quốc gia, quy hoạch phát triển các vùng kinh tế - xã hội, quy hoạch cấp tỉnh, xây dựng các chính sách đồng bộ, các chương trình, đề án, dự án và phân bổ các nguồn lực ưu tiên cho phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn theo tinh thần Nghị quyết số 19-NQ/TW. Phân công 01 Phó Thủ tướng Chính phủ trực tiếp chỉ đạo, điều hành các bộ, ngành, các địa phương thực hiện có hiệu quả công tác này. Hàng năm, Chính phủ tiến hành kiểm điểm, đánh giá và ra Thông báo chuyên đề về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW. Định kỳ sơ kết, tổng kết, nhân rộng các mô hình tốt, khen thưởng, kỷ luật kịp thời các tổ chức, cá nhân trong quá trình triển khai thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW.

2. Các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo chức năng, nhiệm vụ xây dựng, ban hành chương trình hành động, kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW và Chương trình hành động của Chính phủ; trong đó phải xây dựng và triển khai thực hiện các chương trình, đề án, dự án chuyên ngành, lĩnh vực, địa phương (Hoàn thành trước ngày 31 tháng 3 năm 2023).

3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan thường trực, chịu trách nhiệm tham mưu giúp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ theo dõi, đôn đốc, tổng hợp tình hình, định kỳ hàng năm báo cáo Chính phủ việc thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW. Tham mưu Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ phối hợp với Ban Kinh tế Trung ương (cơ quan chủ trì) hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW (theo Kế hoạch số 09-KH/TW ngày 23 tháng 8 năm 2022 của Bộ Chính trị); định kỳ báo cáo Ban cán sự đảng Chính phủ, Bộ Chính trị, Ban Bí thư.





Phụ lục I
CHI TIẾT CHỦ YẾU CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG
CỦA CHÍNH PHỦ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 19-NQ/TW
NGÀY 16 THÁNG 6 NĂM 2022 CỦA BAN CHẤP HÀNH
TRUNG ƯƠNG ĐẢNG (KHÓA XIII) VỀ NÔNG NGHIỆP,
NÔNG DÂN, NÔNG THÔN

*(Kèm theo Chương trình hành động tại Nghị quyết số 16/NQ-CP
ngày 17 tháng 02 năm 2023 của Chính phủ)*

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị | Mục tiêu | | Tại Nghị quyết số 19-NQ/TW |
|-----|--|------------------------------|--------------|--------------|----------------------------|
| | | | Đến năm 2025 | Đến năm 2030 | |
| 1 | Tốc độ tăng GDP ngành nông nghiệp | % | 3 | 3 | x |
| 2 | Tốc độ tăng giá trị xuất khẩu NLTS | %/năm | 6 - 7,5 | 5,5 - 6 | |
| 3 | Diện tích rừng có chứng chỉ bền vững | Triệu ha | 0,6 | > 1 | |
| 4 | Tỷ lệ che phủ rừng | % | 42 | 42 | x |
| 5 | Tỉ lệ diện tích các khu bảo tồn biển, ven biển so với diện tích tự nhiên vùng ven biển quốc gia | % | - | 3 - 5 | |
| 6 | Tỷ lệ giá trị sản phẩm NLTS được sản xuất dưới các hình thức hợp tác và liên kết | % | > 30 | > 40 | |
| 7 | Giảm tổng lượng phát thải khí nhà kính quốc gia so với kịch bản phát triển thông thường, trong đó: | % | - | 43,5 | |
| | - Lĩnh vực nông nghiệp | % | | 43 | |
| | - Lĩnh vực lâm nghiệp, sử dụng đất | % | | 70 | |
| 8 | Phát thải khí metan trong trồng trọt | Triệu tấn CO ₂ tđ | < 42,2 | < 30,7 | |

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị | Mục tiêu | | Tại Nghị quyết số 19-NQ/TW |
|-----|---|------------------------------|--------------|--------------|----------------------------|
| | | | Đến năm 2025 | Đến năm 2030 | |
| 9 | Phát thải khí metan trong chăn nuôi | Triệu tấn CO ₂ tđ | < 16,8 | < 15,2 | |
| 10 | Tốc độ tăng năng suất lao động nông nghiệp | %/năm | 5,5 | 5,5 - 6 | x |
| 11 | Tỉ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội | % | 25 | < 20 | x |
| 12 | Đào tạo nghề cho lao động nông thôn | Triệu người/năm | 1,3 | 1,5 | x |
| 13 | Tỉ lệ lao động nông nghiệp qua đào tạo | % | 45 | > 70 | |
| 14 | Thu nhập của người dân nông thôn so với năm 2020 | Lần | 1,5 - 1,7 | 2,5 - 3 | x |
| 15 | Tỉ lệ hộ gia đình nông thôn được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn | % | 60 | 80 | x |
| 16 | Tốc độ tăng trưởng công nghiệp, dịch vụ nông thôn | % | 10 | 10 | x |
| 17 | Đầu tư NSNN giai đoạn 2021 - 2030 cho nông nghiệp, nông thôn so với giai đoạn 2011 - 2020 | Lần | - | ≥ 2 | x |
| 18 | Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới; trong đó: | % | 80 | > 90 | x |
| | - Số xã đạt chuẩn nâng cao | % | 40 | 50 | x |
| 19 | Số đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới; trong đó: | % | 50 | > 70 | x |
| | - Số huyện đạt chuẩn nâng cao | % | - | 35 | x |
| 20 | Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều ở khu vực nông thôn | % giảm/năm | 0,5 - 1 | 1 - 1,5 | |
| 21 | Tỉ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom, xử lý theo quy định | % | - | 90 | x |



Phụ lục II
NHIỆM VỤ KAY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG CỦA CHÍNH PHỦ THỰC HIỆN
NGHỊ QUYẾT SỐ 19-NQ/TW NGÀY 16/THÁNG 6 NĂM 2022 CỦA BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG (KHÓA XIII)
VỀ NÔNG NGHIỆP NÔNG DÂN, NÔNG THÔN ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045
(Kèm theo Chương trình hành động tại Nghị quyết số 16/NQ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2023 của Chính phủ)

| TT | Nhiệm vụ, chương trình, đề án, văn bản | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp | Cấp trình; thời gian trình | Sản phẩm |
|-----------|---|--|---|-------------------------------------|------------|
| I | ĐỔI MỚI CÔNG TÁC TRUYỀN THÔNG, THỐNG NHẤT NHẬN THỨC, HÀNH ĐỘNG VỀ NÔNG NGHIỆP, NÔNG DÂN, NÔNG THÔN | | | | |
| 1 | Đề án nâng cao năng lực, hiệu quả truyền thông thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16/6/2022 nhằm thay đổi tư duy sản xuất nông nghiệp sang kinh tế nông nghiệp, xây dựng "nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại và nông dân văn minh", nâng cao vai trò, vị thế, năng lực làm chủ, cải thiện toàn diện đời sống vật chất của người dân nông thôn | Bộ Thông tin và Truyền thông | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; các bộ, ngành, cơ quan liên quan | Thủ tướng Chính phủ; 2023 | Quyết định |
| 2 | Đề án tri thức hóa nông dân đáp ứng vị trí chủ thể, trung tâm trong xây dựng nông nghiệp sinh thái, nông dân văn minh, nông thôn hiện đại | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Trung ương Hội Nông dân Việt Nam; các bộ, ngành liên quan | Thủ tướng Chính phủ; 2024 | Quyết định |
| 3 | Đề án đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, năng lực quản lý hành chính, quản lý kinh tế - xã hội chuyên sâu, chuyển đổi tư duy về phát triển kinh tế nông thôn cho cán bộ, công chức xã theo quy định, đáp ứng yêu cầu xây dựng nông thôn mới | Bộ Nội vụ | Bộ, ngành, địa phương liên quan | Thủ tướng Chính phủ; 2023 | Quyết định |
| II | ĐÀO TẠO, PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC; TẠO VIỆC LÀM TẠI CHỖ CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN; NÂNG CAO VAI TRÒ, VỊ THẾ, NĂNG LỰC LÀM CHỦ, CẢI THIỆN TOÀN DIỆN ĐỜI SỐNG CỦA NÔNG DÂN VÀ CƯ DÂN NÔNG THÔN | | | | |
| 1 | Đề án đổi mới nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn | Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; các bộ, ngành liên quan; Trung ương Đoàn TNCS HCM | Thủ tướng Chính phủ; 2023 | Quyết định |
| 2 | Chiến lược phát triển ngành nghề nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Các bộ, ngành, địa phương liên quan | Thủ tướng Chính phủ; 2023 | Quyết định |
| 3 | Đề án giải pháp phát triển làng nghề tiểu thủ công nghiệp đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 | Bộ Công Thương | Các bộ, ngành, địa phương liên quan | Thủ tướng Chính phủ; 2023 - 2024 | Quyết định |

| TT | Nhiệm vụ, chương trình, đề án, văn bản | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp | Cấp trình; thời gian trình | Sản phẩm |
|------------|---|--|---|-------------------------------------|------------|
| 4 | Đề án hỗ trợ phát triển giáo dục, nâng cao chất lượng và hiệu quả phổ cập giáo dục ở vùng nông thôn | Bộ Giáo dục và Đào tạo | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; các bộ, ngành liên quan | Thủ tướng Chính phủ; 2023 - 2024 | Quyết định |
| 5 | Đề án xây dựng và phát triển mô hình đào tạo, bồi dưỡng nghề gắn với thực hành sản xuất nông nghiệp và giải quyết việc làm tại chỗ cho thanh niên nông thôn | Trung ương Đoàn TNCS HCM | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội | Thủ tướng Chính phủ; 2023 | Quyết định |
| 6 | Đề án hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2026 - 2035 | Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch; Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Thủ tướng Chính phủ; 2024 - 2025 | Quyết định |
| 7 | Chương trình đưa lao động nông nghiệp, thành viên hợp tác xã nông nghiệp đi làm việc và học tập ở các nước nông nghiệp phát triển | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Trung ương Hội Nông dân Việt Nam | Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Ngoại giao; các bộ, ngành liên quan | Thủ tướng Chính phủ; 2023 | Quyết định |
| III | THỰC HIỆN ĐỘT PHÁ CHIẾN LƯỢC TRONG PHÁT TRIỂN CƠ SỞ HẠ TẦNG NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN; XÂY DỰNG NÔNG THÔN THEO HƯỚNG HIỆN ĐẠI GẮN VỚI ĐÔ THỊ HOÁ; PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP, DỊCH VỤ, CHUYÊN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ NÔNG THÔN | | | | |
| 1 | Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030 | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Bộ Kế hoạch và Đầu tư; các bộ, ngành liên quan và các địa phương | Thủ tướng Chính phủ; 2025 - 2026 | Quyết định |
| 2 | Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) giai đoạn 2026 - 2030 | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Bộ Kế hoạch và Đầu tư; các bộ, ngành liên quan và các địa phương | Thủ tướng Chính phủ; 2025 - 2026 | Quyết định |
| 3 | Chương trình hỗ trợ đầu tư xây dựng hạ tầng cụm công nghiệp | Bộ Công Thương | Bộ Kế hoạch và Đầu tư; các bộ, ngành liên quan | Thủ tướng Chính phủ; 2023 - 2024 | Quyết định |
| 4 | Quy hoạch hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050 | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Các bộ, ngành liên quan | Thủ tướng Chính phủ; 2023 | Quyết định |

| TT | Nhiệm vụ, chương trình, đề án, văn bản | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp | Cấp trình; thời gian trình | Sản phẩm |
|-----------|--|---|---|-------------------------------------|---|
| 5 | Chương trình tăng cường tiềm lực cho lực lượng Công an xã chính quy để đảm bảo tình hình an ninh trật tự trong quá trình xây dựng nông thôn theo hướng hiện đại gắn với đô thị hóa | Bộ Công an | Các bộ, ngành liên quan | Thủ tướng Chính phủ; 2023 - 2024 | Quyết định |
| 6 | Đề án xây dựng và phát triển các Khu kinh tế - quốc phòng ở các vùng biên giới, biên đảo, vùng đặc biệt khó khăn để tăng cường tiềm lực quân sự quốc phòng, sức mạnh tổng hợp bảo vệ Tổ quốc gắn với xây dựng và phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn | Bộ Quốc phòng | Các bộ, ngành liên quan | Thủ tướng Chính phủ; 2023 - 2024 | Quyết định |
| 7 | Đề án xây dựng, nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban chỉ huy quân sự và lực lượng dân quân cấp xã biên giới, ven biển, đảo đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới | Bộ Quốc phòng | Các bộ, ngành liên quan | Thủ tướng Chính phủ; 2023 - 2024 | Quyết định |
| 8 | Đề án Hội Nông dân Việt Nam tham gia xây dựng và triển khai mô hình sản xuất nông nghiệp theo tiêu chuẩn VietGap gắn xây dựng sản phẩm OCOP và nông nghiệp tuần hoàn | Trung ương Hội Nông dân Việt Nam | Các bộ, ngành cơ quan liên quan | Thủ tướng Chính phủ; 2023 | Quyết định |
| IV | NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ, CHUYỂN ĐỔI SỐ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO ĐỂ PHÁT TRIỂN NỀN NÔNG NGHIỆP HIỆU QUẢ, BỀN VỮNG THEO HƯỚNG SINH THÁI, NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG, GIÁ TRỊ GIA TĂNG SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP | | | | |
| 1 | Đề án Phát triển khoa học và ứng dụng, chuyển giao công nghệ thúc đẩy kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp giai đoạn 2022 - 2030 | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Bộ Khoa học và Công nghệ; các bộ, ngành liên quan | Thủ tướng Chính phủ; 2023 | Quyết định |
| 2 | Đề án chuyển đổi số ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Bộ Khoa học và Công nghệ; Bộ Thông tin và Truyền thông; các bộ, ngành liên quan | Thủ tướng Chính phủ; 2023 | Quyết định |
| V | HOÀN THIỆN THỂ CHẾ, CHÍNH SÁCH VỀ NÔNG NGHIỆP, NÔNG DÂN, NÔNG THÔN | | | | |
| 1 | Rà soát, điều chỉnh 07 Chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực (Trồng trọt, Chăn nuôi, Lâm nghiệp, Thủy sản, Thủy lợi, Phòng chống thiên tai) để cụ thể hóa, thống nhất, phù hợp với quan điểm, định hướng phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn tại Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16 tháng 6 năm 2022 | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Các bộ, ngành liên quan | Thủ tướng Chính phủ; 2023 - 2024 | Các Quyết định phê duyệt các chiến lược |
| 2 | Rà soát, sửa đổi, bổ sung các luật và Nghị định hướng dẫn thi hành các luật: Luật Trồng trọt; Luật Chăn nuôi; Luật Lâm nghiệp; Luật Thủy sản; Luật Thú y; Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật; Luật Thủy lợi; Luật Đê điều; Luật Phòng chống thiên tai; Luật An toàn thực phẩm | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Y tế | Các bộ, ngành, cơ quan, đơn vị liên quan | Quốc hội, Chính phủ; 2023 - 2026 | Các Luật, Nghị định sửa đổi, bổ sung |

| TT | Nhiệm vụ, chương trình, đề án, văn bản | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp | Cấp trình; thời gian trình | Sản phẩm |
|----|---|--|---|-------------------------------------|------------------------------------|
| 3 | Sửa đổi Luật đất đai năm 2013 và các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai | Bộ Tài nguyên và Môi trường | Các bộ, ngành, cơ quan, đơn vị liên quan | Quốc hội, Chính phủ; 2023 | Luật, các Nghị định |
| 4 | Sửa đổi Luật Hợp tác xã và các Nghị định hướng dẫn thực hiện Luật Hợp tác xã | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | Các bộ, ngành, cơ quan, đơn vị liên quan | Quốc hội, Chính phủ; 2023 | Luật, các Nghị định |
| 5 | Sửa đổi Luật Ngân sách và các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách | Bộ Tài chính | Các bộ, ngành, cơ quan, đơn vị liên quan | Quốc hội, Chính phủ; 2024 - 2025 | Luật, các Nghị định |
| 6 | Luật Cấp, thoát nước | Bộ Xây dựng | Các bộ, ngành, cơ quan, đơn vị liên quan | Quốc hội; 2024 - 2025 | Luật |
| 7 | Đề án nghiên cứu, đề xuất cơ chế, chính sách mới tạo động lực cho phát triển nông nghiệp, nông thôn giai đoạn 2025 - 2030 | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Bộ Tư pháp; các bộ, ngành liên quan | Thủ tướng Chính phủ; 2024 | Quyết định |
| 8 | Đề án xây dựng cơ chế chính sách, thí điểm thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao về làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp, khu vực nông thôn | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Bộ Nội vụ; các bộ, ngành liên quan | Thủ tướng Chính phủ; 2023 - 2024 | Quyết định |
| 9 | Đề án về ngư nghiệp, ngư dân, ngư trường đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Các bộ, ngành liên quan; UBND các tỉnh, thành phố ven biển | Thủ tướng Chính phủ; 2023 | Quyết định |
| 10 | Nghiên cứu, rà soát để đề xuất sửa đổi, bổ sung chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn phù hợp với thực tế, đáp ứng yêu cầu phát triển nông nghiệp, nông thôn bền vững | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; các bộ, ngành liên quan | Chính phủ; 2023 - 2025 | Nghị định/Báo cáo rà soát, đề xuất |
| 11 | Nghị định về chính sách khuyến khích phát triển kinh tế trang trại | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Bộ Kế hoạch và Đầu tư; các bộ, ngành liên quan | Chính phủ; 2023 | Nghị định |
| 12 | Chương trình, Kế hoạch quốc gia về phòng, chống các dịch bệnh động vật; cơ chế, chính sách hỗ trợ phòng, chống dịch bệnh động vật giai đoạn 2026 - 2030 | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Bộ Tài chính; các bộ, ngành liên quan | Thủ tướng Chính phủ; 2025 - 2026 | Quyết định |
| 13 | Kế hoạch quốc gia triển khai các nhiệm vụ trọng tâm nhằm tăng cường năng lực kiểm soát dịch bệnh động vật, quản lý thuốc thú y và bảo đảm an toàn thực phẩm, giai đoạn 2022 - 2030 | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Các bộ, ngành, cơ quan có liên quan; các địa phương | Thủ tướng Chính phủ; 2023 | Quyết định |
| 14 | Nghị định quy định về hoạt động khuyến công | Bộ Công Thương | Các bộ, ngành, cơ quan có liên quan | Chính phủ; 2024 - 2025 | Nghị định |

| TT | Nhiệm vụ, chương trình, đề án, văn bản | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp | Cấp trình; thời gian trình | Sản phẩm |
|----|--|--|--|-------------------------------------|------------|
| 15 | Chương trình khuyến công Quốc gia giai đoạn 2026 - 2030, định hướng đến năm 2045 | Bộ Công Thương | Các bộ, ngành, cơ quan có liên quan | Thủ tướng Chính phủ; 2025 | Quyết định |
| 16 | Chiến lược phát triển Khuyến nông đến năm 2030, định hướng đến năm 2050 | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Các bộ, ngành liên quan; các địa phương | Thủ tướng Chính phủ; 2023 | Quyết định |
| 17 | Nghị định mới về phát triển cụm công nghiệp (thay thế Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25/5/2017 về quản lý, phát triển cụm công nghiệp và Nghị định số 66/2020/NĐ-CP ngày 11/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2017/NĐ-CP) | Bộ Công Thương | Các cơ quan liên quan | Chính phủ; 2023 | Nghị định |
| 18 | Nghị định khuyến khích phát triển cơ giới hóa đồng bộ trong nông nghiệp | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Bộ Nội vụ; các bộ, ngành liên quan | Chính phủ; 2023 | Nghị định |
| 19 | Nghị định quy định chi tiết việc lập, thẩm định, phê duyệt và điều chỉnh quy hoạch vùng dân cư và tổ chức sản xuất thích ứng với thiên tai | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Bộ Nội vụ; các bộ, ngành liên quan | Chính phủ; 2022 - 2023 | Nghị định |
| 20 | Đề án nghiên cứu đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả đầu tư nguồn lực phát triển kinh tế nông nghiệp hiệu quả, bền vững | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; các bộ, ngành liên quan | Thủ tướng Chính phủ; 2024 - 2025 | Quyết định |
| 21 | Nghị định thay thế Nghị định số 57/2018/NĐ-CP về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; các bộ, ngành liên quan | Chính phủ; 2023 | Nghị định |
| 22 | Đề án hoàn thiện chính sách để thúc đẩy hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong nông nghiệp, nông thôn | Bộ Khoa học và Công nghệ | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; các bộ, ngành liên quan | Thủ tướng Chính phủ; 2023 - 2025 | Quyết định |
| 23 | Nghị định về thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân | Bộ Tài chính | Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Trung ương Hội Nông dân Việt Nam | Chính phủ; 2023 | Nghị định |
| 24 | Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 58/2018/NĐ-CP ngày 18/4/2018 về bảo hiểm nông nghiệp | Bộ Tài chính | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; các bộ, ngành liên quan | Chính phủ; 2025 | Nghị định |
| 25 | Đề án phát triển bảo hiểm y tế cho nông dân | Bộ Y tế | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; các bộ, ngành liên quan | Thủ tướng Chính phủ; 2022 - 2023 | Quyết định |

| TT | Nhiệm vụ, chương trình, đề án, văn bản | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp | Cấp trình; thời gian trình | Sản phẩm |
|------------|---|--|---|------------------------------------|------------|
| 26 | Đề án nâng cao chất lượng y tế và chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn | Bộ Y tế | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; các Bộ, ngành liên quan | Thủ tướng Chính phủ; 2023 | Quyết định |
| VI | ĐỔI MỚI TỔ CHỨC, HỢP TÁC, LIÊN KẾT SẢN XUẤT THEO CHUỖI GIÁ TRỊ; PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ XUẤT KHẨU, MỞ RỘNG THỊ TRƯỜNG TIÊU THỤ | | | | |
| 1 | Đề án phát triển giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Các bộ, ngành liên quan; các địa phương | Thủ tướng Chính phủ 2024 - 2025 | Quyết định |
| 2 | Đề án phát triển trồng rừng gỗ lớn, chuyển hóa rừng trồng kinh doanh gỗ nhỏ sang gỗ lớn | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Các bộ, ngành liên quan; các địa phương | Thủ tướng Chính phủ 2024 - 2025 | Quyết định |
| 3 | Đề án phát triển cây công nghiệp chủ lực đến năm 2030 | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Các bộ, ngành liên quan; các địa phương | Thủ tướng Chính phủ; 2023 | Quyết định |
| 4 | Đề án phát triển các vùng sản xuất rau an toàn, tập trung đảm bảo truy xuất nguồn gốc gắn với chế biến và thị trường tiêu thụ đến năm 2030 | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Các bộ, ngành liên quan; các địa phương | Thủ tướng Chính phủ; 2023 | Quyết định |
| 5 | Đề án sản xuất bền vững 01 triệu ha chuyên canh lúa chất lượng cao vùng ĐBSCL | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Các bộ, ngành liên quan; các địa phương | Thủ tướng Chính phủ 2023 | Quyết định |
| 6 | Đề án phát triển công nghiệp chế biến thức ăn chăn nuôi | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Các bộ, ngành liên quan; các địa phương | Thủ tướng Chính phủ; 2023 | Quyết định |
| 7 | Đề án phát triển công nghiệp giết mổ, chế biến và thị trường sản phẩm chăn nuôi | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Các bộ, ngành liên quan; các địa phương | Thủ tướng Chính phủ; 2023 | Quyết định |
| 8 | Nghị quyết của Chính phủ về phát triển HTX nông nghiệp phục vụ cơ cấu lại ngành nông nghiệp và xây dựng NTM giai đoạn 2021 - 2025 | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Các bộ, ngành liên quan; các địa phương | Chính phủ; 2023 | Nghị quyết |
| 9 | Đề án phát triển công nghiệp sản xuất giống vật nuôi, công nghiệp chuồng trại và xử lý môi trường chăn nuôi | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Các bộ, ngành liên quan; các địa phương | Thủ tướng Chính phủ; 2023 | Quyết định |
| VII | NÂNG CAO HIỆU QUẢ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN, NÂNG CAO KHẢ NĂNG THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU | | | | |
| 1 | Sửa đổi Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 và số 124/2011/NĐ-CP ngày 28/12/2011 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch | Bộ Xây dựng | Các bộ, ngành, cơ quan liên quan | Chính phủ 2023 - 2024 | Nghị định |
| 2 | Nghị định quy định về cấp nước sinh hoạt nông thôn | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Các bộ, ngành, cơ quan liên quan | Chính phủ 2023 | Nghị định |

| TT | Nhiệm vụ, chương trình, đề án, văn bản | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp | Cấp trình; thời gian trình | Sản phẩm |
|--|---|--|--|--|---------------------------------------|
| 3 | Chương trình tổng thể phòng, chống thiên tai quốc gia | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Các bộ, ngành, cơ quan liên quan | Thủ tướng Chính phủ; 2023 | Quyết định |
| 4 | Đề án thành lập mới các khu bảo tồn biển, phục hồi các hệ sinh thái biển đến năm 2025, để đảm bảo diện tích các khu bảo tồn biển, ven biển đạt 3% diện tích các vùng biển Việt Nam | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Các bộ, ngành, cơ quan liên quan | Thủ tướng Chính phủ; 2023 | Quyết định |
| 5 | Đề án nâng cao chất lượng rừng nhằm bảo tồn hệ sinh thái rừng và phòng, chống thiên tai | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Các bộ, ngành, cơ quan liên quan | Thủ tướng Chính phủ; 2023 | Quyết định |
| 6 | Đề án tăng cường năng lực quản lý chất thải rắn sinh hoạt tại Việt Nam | Bộ Tài nguyên và Môi trường | Các bộ, ngành; địa phương liên quan | Thủ tướng Chính phủ; 2023 - 2025 | Quyết định |
| VIII TĂNG CƯỜNG HỢI NHẬP VÀ HỢP TÁC QUỐC TẾ | | | | | |
| 1 | Đẩy mạnh hợp tác quốc tế về phòng, chống dịch bệnh; thúc đẩy xuất khẩu động vật, sản phẩm động vật | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Các bộ, ngành, cơ quan liên quan | Thủ tướng Chính phủ; 2023 - 2025 | Văn kiện Dự án, Thỏa thuận hợp tác |
| 2 | Đề án đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong nghiên cứu, chuyển giao công nghệ mới, tiên tiến trong lĩnh vực nông nghiệp như: công nghệ chế biến, bảo quản, công nghệ nhân giống, công nghệ môi trường, tái sử dụng phụ phẩm | Bộ Khoa học và Công nghệ | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; các bộ, ngành, cơ quan liên quan | Thủ tướng Chính phủ; 2023 - 2025 | Quyết định |
| IX NHIỆM VỤ KHÁC | | | | | |
| 1 | Bộ chỉ tiêu giám sát, đánh giá thực hiện Nghị quyết 19-NQ/TW | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; các bộ, ngành và địa phương | Thủ tướng Chính phủ; 2023 - 2024 | Quyết định |
| 2 | Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới các cấp giai đoạn 2026 - 2030 | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Các bộ, ngành trung ương và địa phương | Thủ tướng Chính phủ | Quyết định |
| 3 | Sửa đổi, bổ sung Nghị quyết của UBND tỉnh về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính (bao gồm tiêu chuẩn của ĐVHC nông thôn, phân loại ĐVHC hành chính nông thôn) | Bộ Nội vụ | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; các bộ, ngành liên quan | Chính phủ, Ủy ban Thường vụ Quốc hội; 2022 - 2023 | Nghị quyết |
| 4 | Sửa đổi, bổ sung Nghị định về cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố. Trong đó có các quy định đối với cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách ở các đơn vị hành chính nông thôn (xã) | Bộ Nội vụ | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; các bộ, ngành liên quan | Chính phủ; 2023 | Nghị định |
| 5 | Đề án đánh giá tổ chức hoạt động của chính quyền cấp xã giai đoạn 2016 - 2021, định hướng phát triển đến năm 2030 (trong đó có tổ chức và hoạt động của chính quyền nông thôn (xã)) | Bộ Nội vụ | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; các bộ, ngành liên quan | Thủ tướng Chính phủ; 2023 | Quyết định |